

Số: 25 /2021/CV-WSS

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2021

BÁO CÁO

(V/v: Giải trình chênh lệch số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Quý I năm 2021 so với Quý I năm 2020)

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

Căn cứ vào Báo cáo tài chính Quý I năm 2021 của Công ty cổ phần Chứng khoán Phố Wall. Nay chúng tôi xin cung cấp số liệu và giải trình về việc chênh lệch số liệu kết quả hoạt động kinh doanh so với cùng kỳ năm ngoái như sau:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH Quý I năm 2021 so với Quý IV năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I Năm 2021	Quý I năm 2020	Chênh lệch
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		1.297.555.451	140.645.930	1.156.909.521
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		1.297.554.451	140.644.930	1.156.909.521
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2				
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		1.000	1.000	
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		1.251.690.411	1.726.977.347	(475.286.936)
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		779.699.160	762.491.939	17.207.221
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		1.900.000.000		1.900.000.000
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05				
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		558.369.037	391.194.479	167.174.558
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07				
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08				



1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	63.534.107	77.964.144	(14.430.037)
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	56.363.636	327.727.273	(271.363.637)
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11			
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11)	20	5.907.211.802	3.427.001.112	2.480.210.690
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21	29.433.843.861	13.597.112.730	15.836.731.131
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	14.641.040	627.820.653	(613.179.613)
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	29.419.202.821	12.969.292.077	16.449.910.744
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3			
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22			
2.3. Lỗ và ghi nhận đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23			
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24			
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phải sinh phòng ngừa rủi ro	25			
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26	104.379.950	90.914.253	13.465.697
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	800.992.435	709.788.435	91.204.000
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28			
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29			
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	56.933.467	78.194.465	(21.260.998)
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	196.608.695	339.149.464	(142.540.769)
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32			
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác tự doanh	33			
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)	40	30.592.758.408	14.815.159.347	15.777.599.061
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH CHÍNH				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		5.232	(5.232)
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	42	291.796.679	1.616.090	290.180.589
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43			
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44			
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	50	291.796.679	1.621.322	290.175.357
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51	9.269	5.803	3.466
4.2. Chi phí lãi vay	52		811.769.862	(811.769.862)
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53			
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54			
4.5. Chi phí đầu tư khác	55			

Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->55)	60	9.269	811.775.665	(811.766.396)
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61			
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	2.384.093.332	2.001.333.773	382.759.559
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70	(26.777.852.528)	(14.199.646.351)	(12.578.206.177)
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác	71	115.883.592	165.293.654	(49.410.062)
8.2. Chi phí khác	72		15.818.184	(15.818.184)
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80	115.883.592	149.475.470	(33.591.878)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90	(26.661.968.936)	(14.050.170.881)	(12.611.798.055)
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91	857.233.885	(1.080.878.804)	1.938.112.689
+ Lợi nhuận đã thực hiện	91a	857.233.885	(1.080.878.804)	1.938.112.689
+ Chi phí thuế TNDN hiện hành	91b			
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92	(27.519.202.821)	(12.969.292.077)	(14.549.910.744)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100			
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100 1			
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100 2			
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200	(26.661.968.936)	(14.050.170.881)	(12.611.798.055)
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201	(26.661.968.936)	(14.050.170.881)	(12.611.798.055)
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là ...%)	202			
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300			
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	301			
12.2. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302			
12.3. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên doanh, liên kết	303			
12.4. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	304			
12.5. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	305			
12.6. Lãi, lỗ toàn diện khác	306			
Tổng thu nhập toàn diện	400			
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401			
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (Nếu có)	402			
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501			
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502			

Nguyên nhân có kết quả chênh lệch trên chủ yếu là do lỗi liên quan đến các khoản đầu tư tài chính và đánh giá lại giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính

Công ty cổ phần Chứng khoán Phố Wall xin báo cáo đề Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh được biết.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu HC-NS, PC và QTRR.



Nguyễn Viết Thắng

